

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTP

Tổng CTCP Bưu chính Viettel (UPCOM)

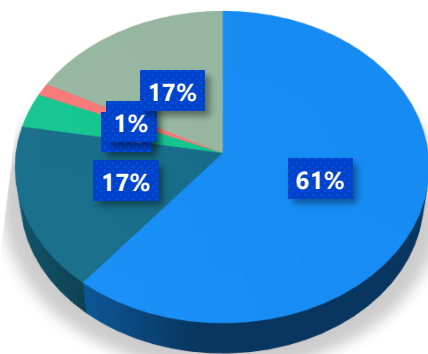
Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	47,000 VNĐ		
(28/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	17.7%	42.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,670 - 52,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,724
Số lượng CPLH (CP)	121,783,042
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,084,370
Sở hữu nước ngoài	10.18%
Beta	1.48

- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội
- Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
- Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital
- Công đoàn cơ sở Tổng Công ty cổ phần Bưu chính Viettel
- Khác

Cơ cấu cổ đông



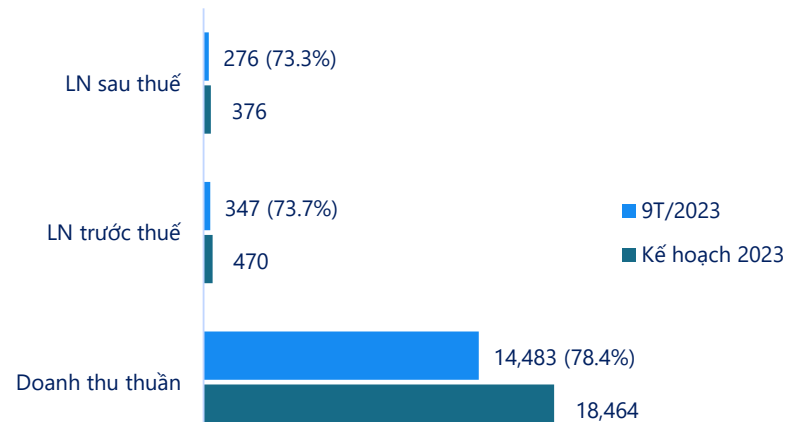
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

4,792.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 126.6 | -2.6%

Cùng kỳ: ↘ 361.4 | -7.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

14,483.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,902.3 | -11.6%

LN thuần

Q3 2023

127.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.2 | +0.2%

Cùng kỳ: ↗ 60.6 | +89.9%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

348.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 31.6 | +10.0%

LNTT

Q3 2023

128.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.2 | +0.2%

Cùng kỳ: ↗ 57.8 | +81.9%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

346.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 25.3 | +7.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTP

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	4,792.2	5,153.6	-7.0%	14,483.1	16,385.4	-11.6%
Giá vốn hàng bán	4,568.6	5,030.0	-9.2%	13,847.0	15,881.3	-12.8%
Lợi nhuận gộp	223.7	123.6	80.9%	636.1	504.1	26.2%
Doanh thu HĐTC	37.0	26.5	39.6%	101.8	76.0	33.8%
Chi phí tài chính	17.8	13.5	32.0%	51.6	41.0	25.9%
Chi phí lãi vay	17.0	13.5	25.7%	49.5	40.5	22.3%
Chi phí bán hàng	14.7	3.3	346.3%	27.4	33.5	-18.0%
Chi phí QLDN	100.3	66.0	52.0%	310.0	188.5	64.4%
LN thuần từ HĐKD	127.9	67.4	89.9%	348.8	317.2	10.0%
LN khác	0.4	3.2	-88.4%	2.0	4.4	-144.6%
LN trước thuế	128.3	70.5	81.9%	346.9	321.6	7.9%
Thuế TNDN	25.8	14.3	80.4%	70.9	64.7	9.7%
Lợi nhuận sau thuế	102.5	56.2	82.3%	276.0	256.9	7.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	102.5	56.2	82.3%	276.0	256.9	7.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.8	2.5	301.8	171.7	37.1	256.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	72.7	30.4	24.8	6.6	108.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	43.6	36.2	176.9	47.4	106.8
Lưu chuyển tiền thuần	-	54.5	64.1	149.7	35.1	140.1

(Nguồn: fireant.vn)

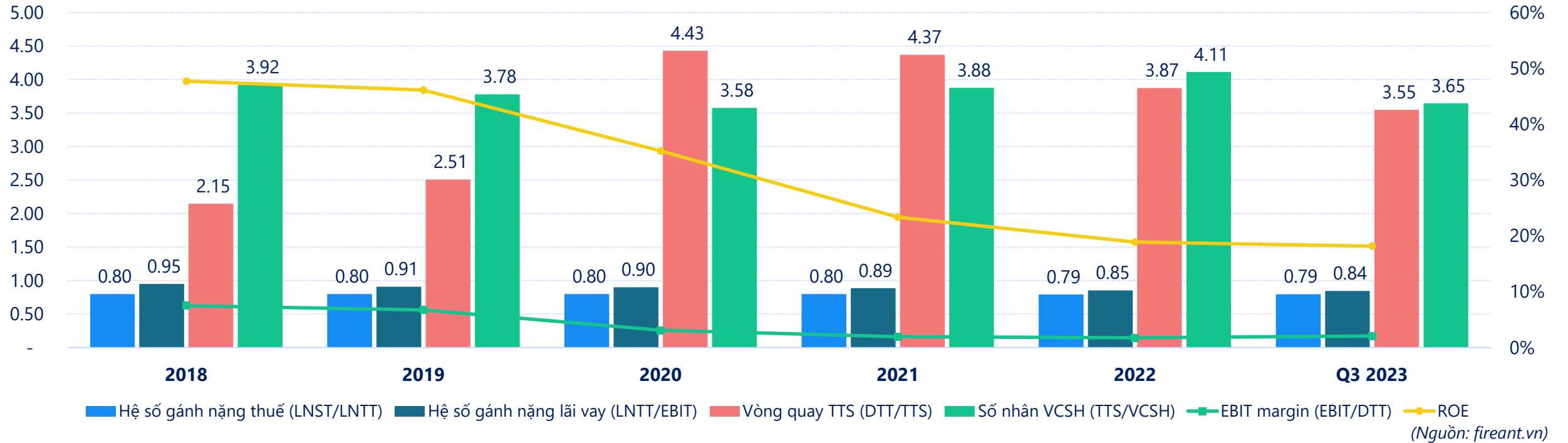
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	5,156.1	5,156.9	0.0%	86.7%
Tiền và tương đương tiền	516.1	459.6	12.3%	8.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	2,000.1	1,856.1	7.8%	33.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,947.8	2,295.4	-15.1%	32.7%
Hàng tồn kho	413.9	341.5	21.2%	7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	278.3	204.3	36.2%	4.7%
Tài sản dài hạn	792.5	574.3	38.0%	13.3%
Các khoản phải thu dài hạn	29.7	22.8	30.2%	0.5%
Tài sản cố định	356.2	268.0	33.0%	6.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	17.7	9.7	81.6%	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.0	150.0	-63.3%	0.9%
Tài sản dài hạn khác	333.9	123.8	169.7%	5.6%
Tổng cộng tài sản	5,948.6	5,731.2	3.8%	100.0%
Nợ phải trả	4,453.5	4,341.4	2.6%	74.9%
Nợ ngắn hạn	4,441.0	4,328.9	2.6%	74.7%
Nợ vay ngắn hạn	1,469.9	1,296.8	13.3%	24.7%
Nợ dài hạn	12.6	12.4	1.1%	0.2%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,495.1	1,389.8	7.6%	25.1%
Vốn chủ sở hữu	1,495.1	1,389.8	7.6%	25.1%

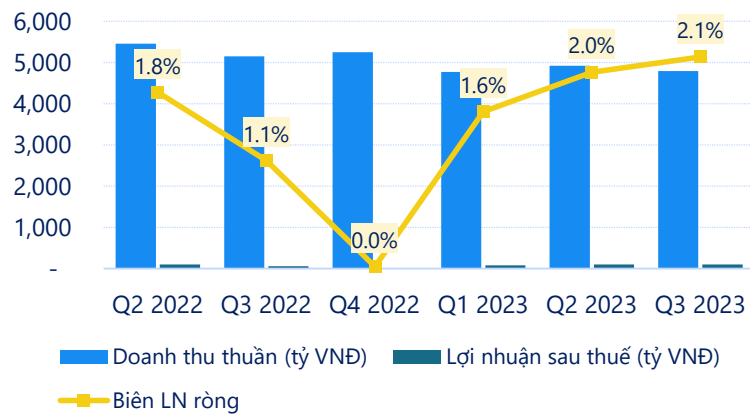
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTP

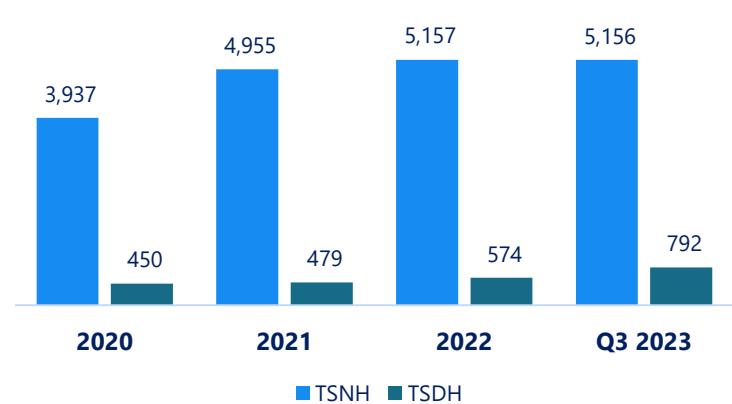
Phân tích Dupont



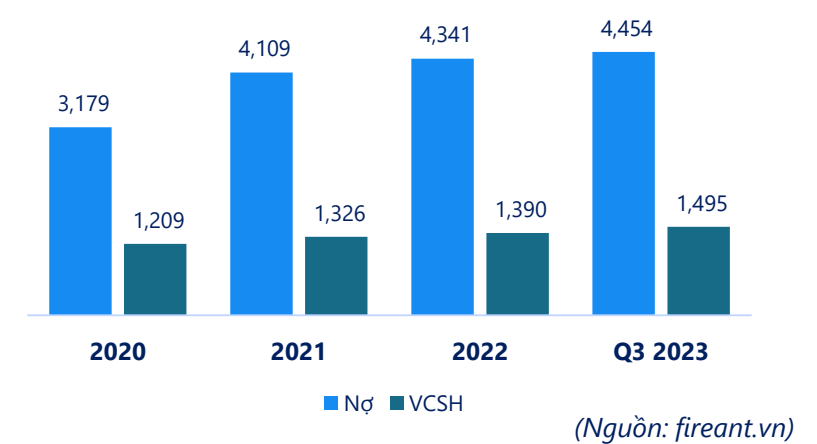
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTP

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	7.0%	6.2%	2.7%	1.7%	1.5%	1.8%
Biên LNST (TTM)	5.7%	4.9%	2.2%	1.4%	1.2%	1.4%
Biên LN EBIT (TTM)	7.5%	6.7%	3.1%	1.9%	1.8%	2.1%
ROE (TTM)	47.7%	46.1%	35.2%	23.4%	18.9%	18.2%
ROA (TTM)	12.2%	12.2%	9.9%	6.0%	4.6%	5.0%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	35.4	33.3	17.1	19.1	21.9	21.4
Số ngày nắm giữ HTK	5.8	4.4	7.2	8.7	6.3	7.5
Số ngày phải trả NCC	13.0	11.8	6.2	7.2	6.8	6.3
Vòng quay TSCĐ	21.4	28.6	53.4	67.7	73.6	61.7
Vòng quay TTS	170.0	145.5	82.4	83.6	94.2	102.8

Thanh khoản

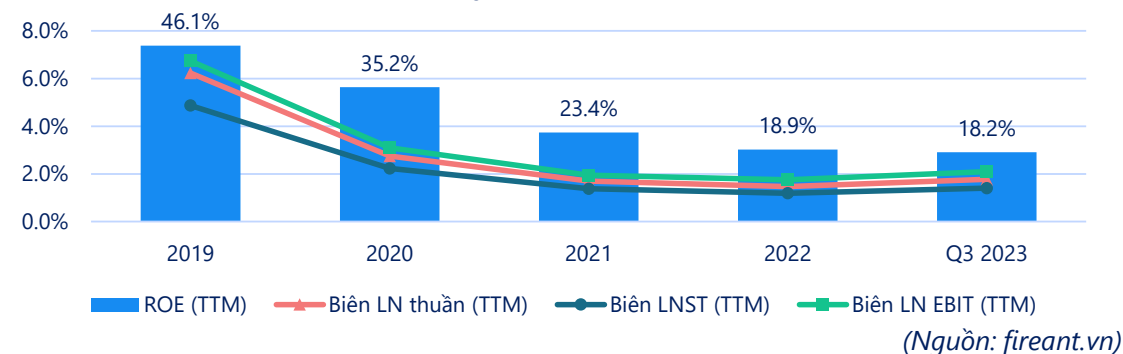
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.2	1.2	1.2	1.2	1.2
Khả năng TT nhanh	1.1	1.1	1.0	1.1	1.1	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	19.6	10.7	9.9	8.8	6.8	6.4

Nhóm chỉ số định giá

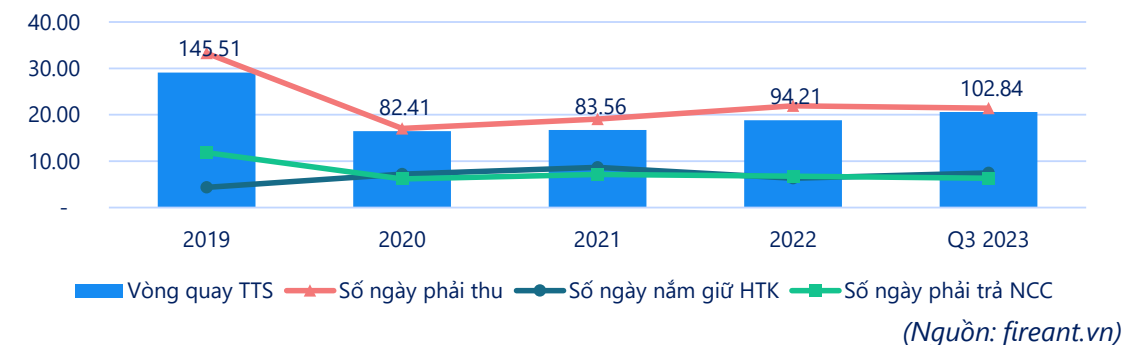
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	6,744	6,376	4,615	2,857	2,267	2,275
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,837	15,544	14,138	12,408	11,953	11,999
P/E	19.3	18.2	23.5	26.1	11.8	20.3
P/B	8.2	7.5	7.7	6.0	2.2	3.8
P/S	0.9	0.8	0.4	0.3	0.1	0.3

(Nguồn: fireant.vn)

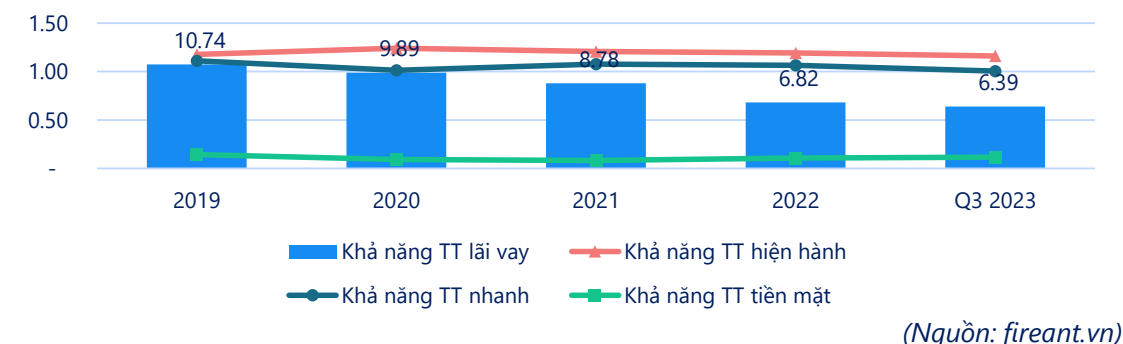
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



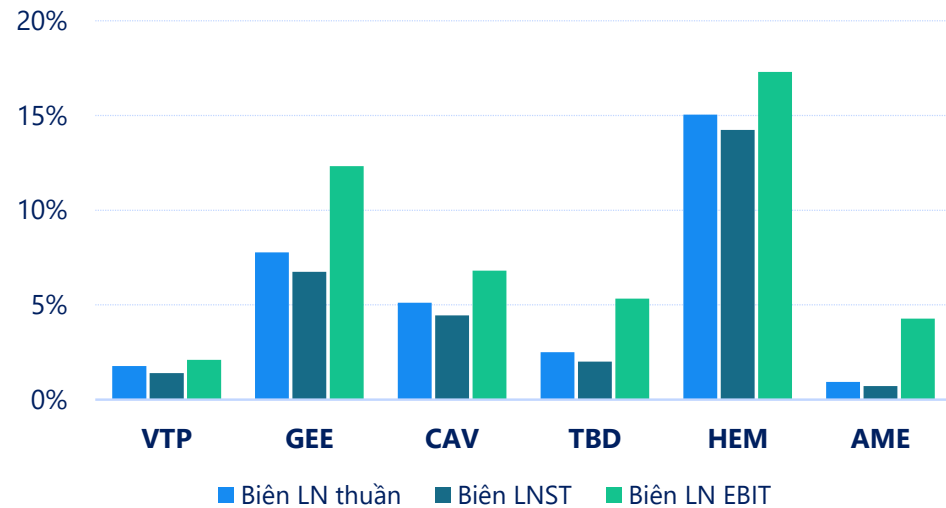
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VTP	14,483.1	-11.6%	276.0	7.4%	1.9%	1.6%
GEE	11,679.8	-8.7%	670.8	24.9%	5.7%	4.2%
CAV	6,897.3	-19.3%	311.2	17.8%	4.5%	3.1%
TBD	927	-10.5%	13	-42.6%	1.4%	2.2%
HEM	245	-28.3%	39	82.2%	16.1%	6.3%
AME	1,347	-23.0%	8	-49.3%	0.6%	0.9%

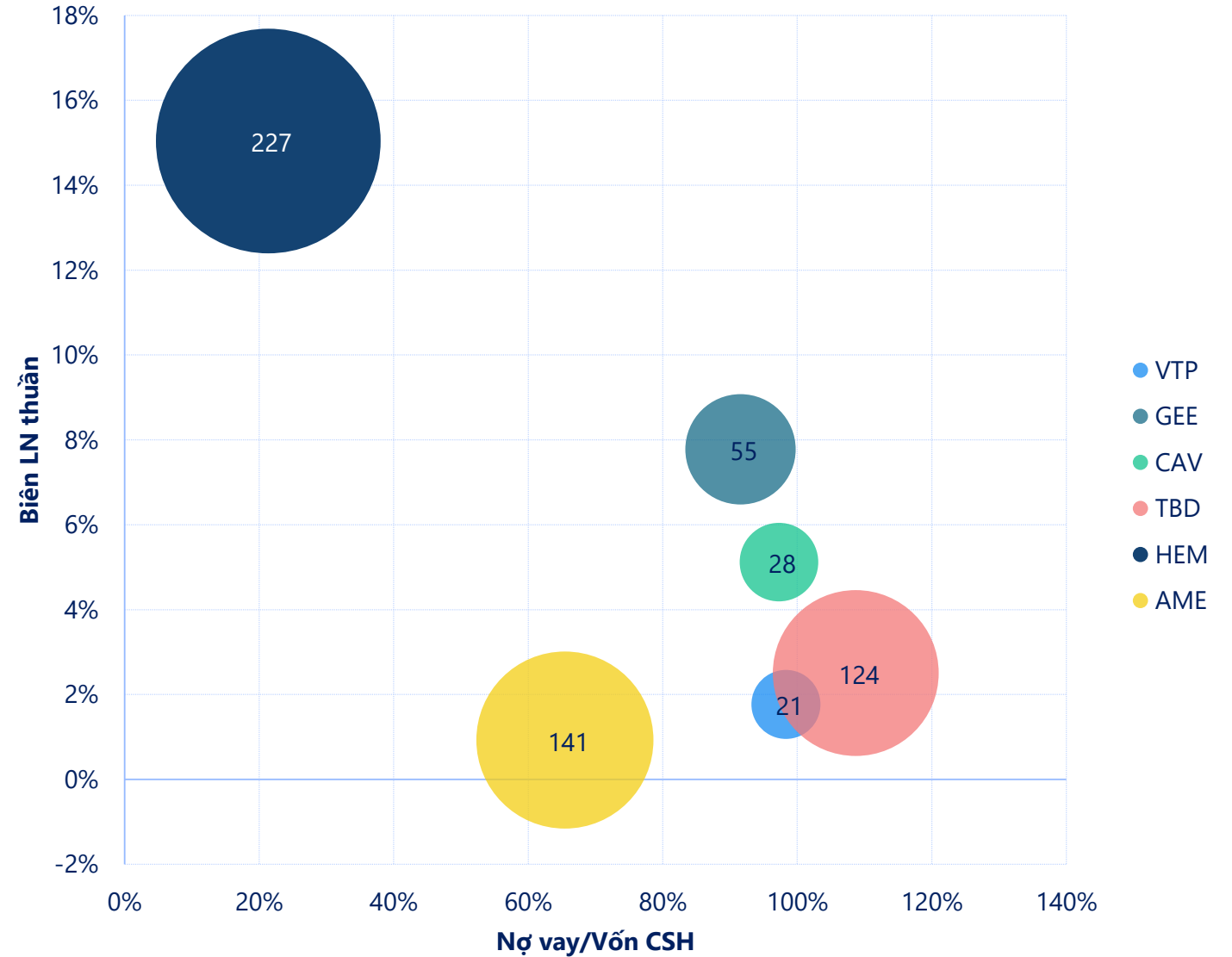
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)